

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng


STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,318,794,475,367	1,525,468,236,091
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		469,069,525,857	426,301,733,402
1	Tiền	111		31,687,465,517	54,920,495,548
2	Các khoản tương đương tiền	112		437,382,060,340	371,381,237,854
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	70,000,000,000
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	70,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		48,221,918,882	69,401,669,366
1	Phải thu khách hàng	131		21,446,981,653	32,864,176,721
2	Trả trước cho người bán	132		3,332,394,137	8,425,651,835
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		31,194,761,751	28,111,840,810
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,752,218,659)	-
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	780,489,040,232	941,077,879,031
1	Hàng tồn kho	141		780,489,040,232	941,077,879,031
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	21,013,990,396	18,686,954,292
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,664,294,878	9,774,375,599
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		970,374,948	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		563,989,350	26,603,715
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		10,815,331,220	8,885,974,978
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,168,653,745,230	1,159,064,312,972
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		436,304,186,364	381,763,700,152
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	140,213,893,732	76,788,364,713
	Nguyên giá	222		215,707,421,573	140,747,344,350

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,493,527,841)	(63,958,979,637)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,551,935,394	279,023,651,306
	Nguyên giá	228		280,112,851,451	279,492,351,451
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(560,916,057)	(468,700,145)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	16,538,357,238	25,951,684,133
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	720,375,538,247	761,041,764,725
1	Đầu tư vào công ty con	251		20,000,000,000	90,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		230,474,829,680	230,474,829,680
3	Đầu tư dài hạn khác	258		513,241,408,400	474,745,158,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(43,340,699,833)	(34,178,223,355)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		11,974,020,619	16,258,848,095
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	11,974,020,619	15,449,325,434
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	809,522,661
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,487,448,220,597	2,684,532,549,063
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,310,183,954,985	1,611,470,039,512
I	Nợ ngắn hạn	310		1,139,402,004,485	892,489,131,205
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	1,008,230,455,000	573,639,973,212
2	Phải trả người bán	312	5.13	55,472,175,466	73,192,057,333
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	1,737,185,759	7,322,532,478
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	18,601,105,217	29,091,016,680
5	Phải trả người lao động	315		7,379,115,420	43,550,769,450
6	Chi phí phải trả	316		3,481,929,469	8,198,711,109
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	36,749,060,473	140,528,982,962
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		7,750,977,681	16,965,087,981
II	Nợ dài hạn	330		170,781,950,500	718,980,908,307
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	170,355,666,000	714,133,041,450
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	4,421,582,357
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,177,264,265,612	1,073,062,509,551
	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,177,264,265,612	1,073,062,509,551
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		719,978,350,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		105,021,650,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		96,070,897,000	51,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		46,376,732,783	34,291,732,783
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		209,823,725,829	162,706,969,768
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,487,448,220,597	2,684,532,549,063

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thành Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Lài

TỔNG GIÁM ĐỐC




Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2012

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý IV /2011	Quý IV /2012	2011	2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,033,428,634,721	1,543,103,255,395	17,335,035,111,824	6,428,395,313,429
2	Các khoản giảm trừ	03		22,853,505,670	15,788,951,016	71,374,181,860	59,249,150,563
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6.1	3,010,575,129,051	1,527,314,304,379	17,263,660,929,964	6,369,146,162,866
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	2,855,606,361,978	1,419,188,938,530	16,629,765,167,821	5,815,617,534,302
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154,968,767,073	108,125,365,849	633,895,762,143	553,528,628,564
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	26,549,050,762	7,542,886,604	74,341,827,304	116,561,181,981
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	41,063,106,652	13,604,150,394	128,762,455,803	107,597,010,416
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21,145,552,907</i>	<i>21,441,526,245</i>	<i>95,273,068,280</i>	<i>98,204,333,068</i>
8	Chi phí bán hàng	24		66,896,254,054	54,944,933,024	211,585,653,511	216,840,097,490
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,208,869,308	28,921,032,730	76,906,220,791	79,892,664,960
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48,349,587,821	18,198,136,305	290,983,259,342	265,760,037,679
11	Thu nhập khác	31		5,965,483,514	5,158,111,751	12,066,560,565	30,694,267,733
12	Chi phí khác	32		5,868,117,505	555,258,618	976,945,616	16,396,231,560
13	Lợi nhuận khác	40		97,366,009	4,602,853,133	11,089,614,949	14,298,036,173
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		48,446,953,830	22,800,989,438	302,072,874,291	280,058,073,852
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		6,661,190,119	3,091,498,074	60,363,124,631	54,015,454,520
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62			809,522,661		809,522,661
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		41,785,763,711	18,899,968,703	241,709,749,660	225,233,096,671
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0	0	0
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		41,785,763,711	18,899,968,703	241,709,749,660	225,233,096,671
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		696	03005217,263	4,029	3,575

Đơn vị tính : đồng

Ngày 18 tháng 04 năm 2013.



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP


 Nguyễn Thành Đạt

 Đặng Thị Lai

 Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 31/12/2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	280,058,073,852	302,072,874,291
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	12,643,571,570	17,182,301,892
	- Các khoản dự phòng	03	16,914,695,137	24,565,904,389
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	18,688,886,000	85,681,898,050
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(122,383,202,806)	(63,079,163,542)
	- Chi phí lãi vay	06	98,204,333,068	95,273,068,280
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	304,126,356,821	461,696,883,360
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	25,384,555,157	(18,755,872,536)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	159,473,028,393	(222,363,006,361)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	(184,299,206,587)	110,815,150,821
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4,627,094,236	-
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(95,606,118,106)	(95,139,398,078)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53,601,374,286)	(64,754,021,469)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17,010,349,692)	(17,141,713,476)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	143,093,985,936	154,358,022,261
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(79,346,111,605)	(104,069,526,103)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	84,808,718,500	211,411,818
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(170,275,000,000)	(70,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	240,275,000,000	-

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38,496,250,000)	(8,274,351,544)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70,000,000,000	23,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76,183,277,426	54,110,291,116
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	183,149,634,321	(105,022,174,713)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,409,596,924,108	8,703,343,927,774
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,543,076,314,910)	(8,496,994,604,141)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149,996,437,000)	(150,183,653,750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(283,475,827,802)	56,165,669,883
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	42,767,792,455	105,501,517,431
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	426,301,733,402	317,023,440,697
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3,776,775,274
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	469,069,525,857	426,301,733,402

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thành Đạt


Đặng Thị Lài


Cao Thị Ngọc Dung





CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh : 0300521758 đăng ký thay đổi lần 18 : ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ 719.978.350.000 đồng. Tổng số vốn góp : 719.978.350.000 đồng .

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu : Sản xuất , kinh doanh vàng , bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương .

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ : Sử dụng để lập báo cáo trong kế toán là đồng Việt Nam (VND). Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2-Công ty cam kết : Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ .

+ Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

+ Các cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về phòng kế toán công ty hạch toán tài khoản.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Căn cứ vào các khoản chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ lập báo cáo kế toán .

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng .

Các khoản vay vàng được áp dụng giá hạch toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc .
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá: Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh.

Tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản chênh lệch phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc .

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là “tương đương tiền “

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ , đồ dùng văn phòng phẩm , nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế .

- Phương pháp phân bổ theo đường thẳng .

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sổ sách do sai sót của năm trước .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ hoạt động của công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .

Thực hiện theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận theo:

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hoạt động tài chính

- Phát hành hoá đơn bán hàng.

- Được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời

Chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

15.1 - Thuế giá trị gia tăng : - Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp .

+ Phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh : Bạc , các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng , đá (Bạc chi nhánh Hà Nội , Chi nhánh Cần Thơ , chi nhánh Huế).

15.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 25%

15.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

15.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

15.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích : Bảo hiểm xã hội 17%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1% theo lương cơ bản . Trích 2% kinh phí công đoàn theo lương thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04/012	Đầu năm 2012
1.1- Tiền mặt tại quỹ	22.670.316.915	14,616,441,526	28.661.384.977
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	7.613.377.102	18.814.392.964	26.051.185.571
1.3- Tiền đang chuyển	1.403.771.500	1,008,447,269	207.925.000
1.4- Các khoản tương đương tiền	437.382.060.340	588.008.833.962	371.381.237.854
Tổng cộng	469.069.525.857	622.448.115.721	426.301.733.402

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 31 / 12 / 2012 . các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2012 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .

- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 0 đồng ; Trong kỳ tất toán tiền gửi tại ngân hàng HSBC : 105.000.000.000 đồng và tại ngân hàng Techcombank 135.275.000.000 đồng .

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04-2012	Đầu năm 2012
3.1- Phải thu của khách hàng:	21.446.981.653	23.492.968.372	32.864.176.721
+ Phải thu khách hàng vàng	9.318.453.310	12.401.084.584	22.533.768.999
+ Phải thu khách hàng đá	2.583.836.227	345.633.250	4.225.325.015

+ Phải thu khách hàng bạc + Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	1.862.277.055 7.682.415.061	1.531.586.666 9.214.663.872	5.193.946.731 911.135.976
3.2- Trả trước người bán : + Trả trước tiền mua vàng, bạc + Trả trước tiền mua tài sản , vật tư khác...	3.332.394.137 - 3.332.394.137	12.769.800.573 399.184.540 12.370.616.033	8.425.651.835 414.921.416 8.010.730.419
3.3- Phải thu khác : + Phải thu khách hàng cầm đồ. + Phải thu khách các đơn vị trực thuộc. + Phải thu vàng gia công (Thợ các cửa hàng) + Công ty Thời Trang CAO + Phải thu khác	31.194.761.751 1.386.700.000 679.492.008 1.299.060.701 0 27.829.509.042	45.777.744.730 2.066.600.000 356.637.928 796.269.825 0 42.558.236.977	28.111.840.810 3.364.400.000 949.208.389 1.135.341.048 5.408.854.000 17.254.037.373
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác : + Tạm ứng + Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn.	10.815.331.220 858.104.873 9.957.226.347	11.702.058.211 2.033.819.982 9.668.238.229	8.885.974.978 595.033.303 8.290.941.675
3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(7.752.218.659)	0	0
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	59.037.250.102	93.742.571.886	78.287.644.344

Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 37,02 % so với cuối quý 3 năm 2012 tương đương giá trị : 34,71 tỷ đồng chủ yếu giảm khoản phải thu khách hàng các đơn vị trực thuộc và khoản trả trước nhà cung cấp. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04-2012	Đầu năm 2012
4.1- Giá gốc hàng tồn kho :			
- Hàng đi trên đường	4.489.399.213	27.992.774.983	1.115.810.406
- Nguyên vật liệu	10.215.884.183	12.029.574.265	14.259.449.585
- Công cụ , dụng cụ	11.818.124.393	11.975.632.428	8.134.308.015
- Sản xuất kinh doanh dở dang	2.453.511.128	3.032.296.340	5.240.245.599
- Thành phẩm	46.328.191.292	35.140.601.379	62.759.983.676
- Hàng hoá tồn kho	658.128.899.459	642.301.521.131	805.306.432.556
- Hàng gửi đi bán	47.055.030.564	50.966.611.257	44.261.649.194
TỔNG CỘNG	780.489.040.232	783.439.011.783	941.077.879.031

Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho chiếm 31,25 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho giảm 17 % so với đầu năm 2012 . Trong năm có nhiều chính sách giảm giá nhằm kích thích tiêu

dùng, soát xét lại định mức hàng tồn giải quyết nhiều hàng ứ đọng tại nhóm hàng trọng lượng, thay đổi cơ cấu nhóm hàng nữ trang và kiểm soát tốt vòng quay hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: Thuế GTGT hàng nhập khẩu 494.989.350 đồng.

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình:

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	39.605.408.012	75.919.832.510	7.587.840.196	12.611.648.777	135.724.729.495
2. Tăng trong kỳ	69.875.037.745	7.506.684.901		2.661.602.122	80.043.324.768
- Mua sắm sửa chữa	69.875.037.745	7.506.684.901		2.661.602.122	80.043.324.768
- Xây dựng mới					
3. Giảm trong kỳ		12.000.000		48.632.690	60.632.690
- Thanh lý...		12.000.000		48.632.690	60.632.690
4. Số cuối kỳ	109.480.445.757	83.414.517.411	7.587.840.196	15.224.618.209	215.707.421.573
II Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	6.205.157.463	52.505.005.117	4.913.918.140	8.747.660.093	72.371.740.813
2. Phát sinh trong kỳ	451.475.222	1.926.798.686	177.576.075	615.314.634	3.171.164.617
3. Giảm trong kỳ		11.600.000		37.777.589	49.377.589
4. Số cuối kỳ	6.656.632.685	54.420.203.803	5.091.494.215	9.325.197.138	75.493.527.841
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	33.400.250.549	23.414.827.393	2.673.922.056	3.863.988.684	63.352.988.682
2. Cuối kỳ	102.823.813.072	28.994.313.608	2.496.345.981	5.899.421.071	140.213.893.732

a) Tài sản tăng trong kỳ : 80.043.324.768 đồng.

+ Nhà cửa vật kiến trúc (Xí nghiệp nữ trang, Nhà 52 NVT)

69.875.037.745 đồng

+ Máy móc thiết bị động lực (Máy lạnh, máy móc sản xuất...)

7.506.684.901 đồng

+ Thiết bị dụng cụ quản lý, đo lường phục vụ văn phòng:

2.661.602.122 đồng

b) Giảm tài sản trong quý : 60.632.690 đồng

+ Máy móc thiết bị động lực (Máy lạnh)

12.000.000 đồng

+ Thiết bị dụng cụ quản lý, đo lường phục vụ văn phòng:

48.632.690 đồng

2- Tăng giảm tài sản vô hình:

CHỈ TIÊU	quyền sử dụng đất	Bản quyền	Tài sản khác..	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	279.000.379.838	1.016.471.613	96.000.000	280.112.851.451
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	279.000.379.838	1.016.471.613	96.000.000	280.112.851.451
II. Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ		413.207.724	96.000.000	509.207.724
2. Phát sinh trong kỳ.		51.708.333		51.708.333
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ		464.916.057	96.000.000	560.916.057
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	279.000.379.838	603.263.889	0	279.603.643.727
2. Cuối kỳ	279.000.379.838	551.555.556	0	279.551.935.394

7. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04-2012	Đầu năm 2012
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thủ Khoa Huân. CNHN ,khác	16.538.357.238	23.391.385.743	11.748.910.493
- Ứng tiền xây dựng xưởng NT	0	55.810.187.155	14.202.773.640
Tổng cộng	16.538.357.238	79.201.572.898	25.951.684.133

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối quý 04- 2012	Đầu năm 2012	Cuối quý 04- 2012	Đầu năm 2012
8.1 – Đầu tư cổ phiếu			503.151.908.400	464.655.658.400
+ Ngân hàng Đông Á.	38.496.250	34.646.625	395.271.613.400	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	2.615.215	65.380.375.000	65.380.375.000
+ Khách sạn Quê Hương	841.665	841.665	42.499.920.000	42.499.920.000
8.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết.			230.474.829.680	230.474.829.680
+ Công ty Địa Ốc Đông Á	9.186.630	9.186.630	91.866.300.000	91.866.300.000
+ Công ty CP SFC	5.134.708	5.134.708	138.608.529.680	138.608.529.680
8.3-Đầu tư trái phiếu,khác			10.089.500.000	10.089.500.000
+ Dự án Hoàng Minh Giám			10.089.500.000	10.089.500.000
8.4- Đầu tư vào công ty con			20.000.000.000	90.000.000.000
+ Cty Năng Lượng Đại Việt	0	70%	0	70.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV thời trang Cao	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Giám Định PNJL	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn			(43.340.699.833)	(34.178.223.355)
+ Khách sạn Quê Hương			(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Địa Ốc Đông Á			(12.030.454.153)	(11.030.454.153)
+ NH Đông Á			0	(10.324.694.250)
+ CTY CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)			(20.510.245.680)	(2.023.074.952)
Tổng cộng			720.375.538.247	761.041.764.725

Tăng giảm vốn đầu tư :

- Trong quý 3 hoàn tất chuyển nhượng vốn công ty Năng Lượng Đại Việt, tổng vốn giảm 70 tỷ đồng.

9. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04-2012	Đầu năm 2012
- Chi phí thuê nhà dài hạn	11.974.020.619	11.630.865.211	15.449.325.434
- Thuế thu nhập hoãn lại	0	809.522.661	809.522.661

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn , thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Vay và nợ ngắn hạn

10.1 Vay ngắn hạn ngân hàng :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng, trọng lượng	Giá trị	Số lượng, trọng lượng	Giá trị
1-Tiền đồng				
+ Ngân hàng VCB		189.600.000.000		132.140.000.000
+ Ngân hàng Đông Á		-		-
+ NH Eximbank		75.000.000.000		38.146.000.000
+ NH Hàng hải		-		-
+ NH Á Châu		-		25.500.000.000
+ NH SG Công Thương		74.025.000.000		-
+ NH TMCP Quân Đội		35.000.000.000		-
+ Huy động vốn bằng tiền		56.808.906.400		1.500.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		-		4.092.000.000
Tổng cộng		430.433.906.400		201.378.000.000
2- Vay USD ngắn hạn				
+ Ngân hàng VCB	267.000 USD	5.561.076.000	4.118.000	86.619.748.000
+ Ngân hàng Á Châu	200.000 USD	4.165.600.000	3.500.000	73.626.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	10.450 USD	217.652.600		314.493.840
Tổng cộng	477.450usd	9.944.328.600	7.618,000usd	160.560.241.840
3- Vay vàng				
+ Huy động vốn vàng	0 chỉ	-	19.559,987 chỉ	86.278.231.372
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	130.000 chỉ	567.852.220.000	30.000 chỉ	125.430.000.000
Tổng cộng	130.000 chỉ	567.852.220.000	49.589,987 chỉ	211.708.231.372
TỔNG CỘNG		1.008.230.455.000		573.639.973.212

Nhận xét : Vốn vay ngắn hạn tăng 75,76% so với đầu năm. Chủ yếu tăng do chuyển khoản vay dài hạn vàng đến hạn trả và tăng khoản vay tiền đồng phục vụ kinh doanh cuối năm .

11 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04-2012	Đầu năm 2012
- Phải trả người bán :	55.472.175.466	26.452.691.323	73.192.057.333
+ Phải trả người bán vàng	1.978.068.082	2.692.483.048	1.963.751.409
+ Phải trả khách hàng đá	37.747.089.442	17.280.564.752	62.031.092.267
+ Phải trả khác	15.747.017.942	6.479.643.523	9.197.213.657
- Người mua trả tiền trước :	1.737.185.759	4.739.060.554	7.322.532.478
+ Trả trước tiền mua vàng	856.111.747	259.991.205	1.709.482.214
+ Trả trước tiền mua đá	111.519.000	1.341.346.660	135.277.996
+ Trả trước người mua bạc	141.281.526	1.091.434.305	958.000
+ Phải trả khác	628.273.486	2.046.288.384	5.476.814.268
Tổng cộng các khoản phải trả.	57.209.361.225	31.191.751.877	80.514.589.811

- Các khoản phải trả tăng 83,41 % so với cuối quý 3 năm 2012 chủ yếu tăng phải trả người bán đá, và các khoản phải trả nhà cung cấp trang thiết bị.

- Giảm 28.85% so với đầu năm: Chủ yếu giảm khoản phải trả khách hàng cung ứng hàng hoá đá phục vụ sản xuất.

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04-2012	Đầu năm 2012
- Thuế GTGT	5.425.451.799	12.767.692.707	17.073.286.877
- Thuế môn bài			
- Thuế xuất , nhập khẩu	7.980.240	23.233.022	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.700.896.828	30.210.010.488	11.560.020.640
- Thuế thu nhập cá nhân	367.580.551	261.534.109	457.709.163
- Các khoản phải nộp khác			
Tổng cộng	18.601.105.217	43.262.470.326	29.091.016.680

Khoản thuế thu nhập trong năm 2012 giảm 836 triệu do điều chỉnh giảm lợi nhuận năm 2011 theo quyết định của tổng cục thuế số 1847/QĐ-TCT ngày 14/11/2012 . Công ty kê khai các khoản thuế và nộp đầy đủ theo qui định .

13- Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04-2012	Đầu năm 2012
- Phải trả tiền lương CBCNV	7.379.115.420	6.851.617.080	43.550.769.450
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	4.103.366.541	4.421.582.357
- Chi phí phải trả (Các khoản chi phí quảng cáo, lãi vay).	3.481.929.469	7.223.713.251	8.198.711.109
Tổng cộng các khoản phải trả.	10.861.044.889	18.178.696.872	56.171.062.916

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012	Đầu quý 04-2012	Đầu năm 2012
- Kinh phí công đoàn	5.020.984.384	4.271.618.838	3.194.185.759
- Bảo hiểm xã hội	85.423.579	1.199.423.571	248.815.577
- Bảo hiểm y tế	515.952.154	751.141.737	486.735.078
- Bảo hiểm thất nghiệp	84.015.259	189.318.349	73.977.551
- Phải trả khác bằng tiền	27.759.666.015	28.374.963.172	135.564.647.489
- Phải trả khách hàng vàng	3.273.019.082	2.533.310.034	508.163.124
- Phải trả khách hàng bạc	0	0	0
- Phải trả về cổ phần.	10.000.000	452.458.384	452.458.384
Tổng cộng	36.749.060.473	37.004.012.897	140.528.982.962

Các khoản phải trả phải nộp giảm 73,77% so với đầu năm 2012 chủ yếu do giảm các khoản phải trả ký quỹ total và phải trả cổ tức. Các công nợ khác luân chuyển bình thường.

15- Vay và nợ trung , dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1-Vay tiền Đồng, usd :		-		7.544.041.450
+ Ngân hàng Đông Á		0		7.325.000.000
+ Ngân hàng Á Châu usd		0	31.390 usd	219.041.450
2- Vay vàng	39.000	170.355.666.000	169.000	706.589.000.000
+ Ngân hàng Đông Á	39.000	170.355.666.000	39.000	163.059.000.000
+ Ngân hàng Á Châu	-	-	80.000	334.480.000.000
+Ngân hàng Sacombank	-	-	50.000	209.050.000.000
Tổng cộng	39.000 chỉ	170.355.666.000	169.000 chỉ	714.133.041.450

16- Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
I. Nguồn vốn KD	825.000.000.000			825.000.000.000
+ Vốn góp cổ đông.	599.991.420.000	119.986.930.000		719.978.350.000
+ Thặng dư vốn.	225.008.580.000		119.986.930.000	105.021.650.000
II. Chênh lệch tỷ giá	0			0
+ Chênh lệch giá				
III. Các Quỹ	142.440.539.783			142.440.539.783
+ Quỹ đầu tư	96.070.897.000			96.070.897.000
+ Quỹ dự phòng tài chính	46.376.732.783			46.376.732.783
+ Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
VI. Lợi nhuận	192.087.540.735	18.899.968.703	1.163.783.609	209.823.725.829
+ Lợi nhuận năm trước	45.752.753.268	-	1.163.783.609	44.588.969.659
+ Lợi nhuận năm nay	146.334.787.467	18.899.968.703	-	165.234.756.170

Lý do tăng, giảm:

a-Tăng :

- Lợi nhuận năm nay : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong quý : 19.129.134.203 đồng .
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần : 119.986.930.000 đồng vào ngày 02/10/2012 theo quyết định niêm yết số 149/2012/QĐ/SGDHCM ngày 1/10/2012 .

b- Giảm :

- Giảm lãi : 1.163.783.609 đồng do điều chỉnh giảm lãi sau thuế năm 2011 và tăng lãi năm 2012 theo quyết định của tổng cục thuế số 1847/QĐ-TCT ngày 14/11/2012 .

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
Tổng doanh thu			
Trong đó :			
- Kinh doanh vàng :	1.348.207.581.699	2.834.496.648.724	
- Kinh doanh đá và trang sức hàng món.	155.187.118.133	153.507.537.282	
- Kinh doanh bạc	35.467.629.260	41.570.799.892	
- Kinh doanh đồng hồ.	1.845.641.135	1.592.901.580	
- Dịch vụ bảo hành	274.344.641	290.118.887	
- Dịch vụ khác	2.120.940.527	1.955.330.295	
Tổng cộng	1.543.103.255.395	3.033.413.336.660	(49.13%)

18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Hàng bán trả lại vàng	1.196.372.500	265.923.082	
- Hàng bán trả lại đá	314.969.000	270.659.000	
- Hàng bán trả lại bạc	36.011.544	37.827.545	
- Hàng bán trả lại đồng hồ	23.051.850	12.592.000	
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	14.218.546.122	22.289.132.807	
Tổng cộng	15.788.951.016	22.876.134.434	(30.98%)

19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Doanh thu thuần về bán hàng .	1.524.919.019.211	3.008.291.753.044	
- Doanh thu thuần về dịch vụ .	2.395.285.168	2.245.449.182	
Tổng cộng	1.527.314.304.379	3.010.537.202.226	(49.27%)

Trong báo cáo kết quả kinh doanh : Đã loại trừ doanh thu nội bộ .

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Giá vốn bán vàng :	1.293.622.302.267	2.729.658.219.157	
- Giá vốn đá hàng món.	112.792.698.858	116.606.491.488	
- Giá vốn bán bạc	11.578.983.179	7.797.825.150	
- Giá vốn bán đồng hồ, khác	1.194.854.226	1.083.028.987	
Tổng cộng	1.419.188.938.530	2.855.145.564.782	(50.29%)

21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay.	380.304.737	1.355.041.535	
- Cổ tức , lợi nhuận được chia.	11.548.875.000	24.252.637.500	
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.	(4.386.293.133)	175.934.110	
- Thu nhập khác, chuyển nhượng vốn	-	765.437.617	
Tổng cộng	7.542.886.604	26.549.050.762	(71.59%)

Chênh lệch tỷ giá quý 4 âm do điều chỉnh căn trừ thu nhập và chi phí chênh lệch giá .

22- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí lãi vay.	21.441.526.245	21.145.552.907	
- Chênh lệch tỷ giá.	(10.404.729.851)	19.921.443.745	
- Chi phí tài chính khác	2.567.354.000		
Tổng cộng	13.604.150.394	41.066.996.652	(66.87%)

23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Tổng lợi nhuận trước thuế	22.800.989.438	48.149.176.665	(52.64%)
- Tổng lợi nhuận chịu thuế.	12.365.992.296	26.346.983.312	
- Thuế suất	25%	25%	
- Thuế thu nhập phải nộp	3.091.498.074	6.586.745.828	

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**24.1 Chi phí bán hàng :**

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên bán hàng	27.793.549.722	31.506.391.030	
- Chi phí vật liệu bao bì.	1.070.863.347	783.998.180	
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.834.655.797	4.221.179.753	
- Chi phí khấu hao tài sản.	708.626.162	392.984.765	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.144.835.954	11.841.840.459	
- Chi phí bằng tiền khác	10.392.402.042	17.388.539.672	
Tổng cộng	54.944.933.024	66.134.933.859	(16.92%)

24.2 Chi phí quản lý :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý.	12.541.901.011	16.846.512.512	
- Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm.	915.047.125	635.101.112	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	401.249.028	369.482.226	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.431.527	329.413.740	
- Thuế , phí , lệ phí...	79.410.218	77.248.000	
- Chi phí bằng tiền khác	14.653.993.821	6.641.561.673	
Tổng cộng	28.921.032.730	24.899.319.263	16.15%

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

Các khoản nhận tiền ký quỹ , ký cược ngắn hạn , dài hạn.

Tiền trả vốn nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá để tại kho bạc nhà nước : 10.000.000 đồng .

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1-Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Các quy định mới được áp dụng trong năm 2012 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ .

2- Kết quả hoạt động kinh doanh :

ST T	CHỈ TIÊU	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011	So sánh % tăng(+) giảm (-)
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ , thu nhập hoạt động tài chính	1.550.646.141.999	3.059.962.387.422	(49.32%)
2	Các khoản giảm trừ	15.788.951.016	22.876.134.434	(30.98%)
3	Giá vốn hàng bán	1.419.188.938.530	2.855.145.564.782	(50.29%)
4	Tổng chi phí	97.470.116.148	132.101.249.774	(26.22%)
5	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	18.198.136.305	49.839.438.432	(63.49%)
6	Lãi từ hoạt động khác	4.602.853.133	(1.690.261.767)	-
7	Tổng lợi nhuận trước thuế	22.800.989.438	48.149.176.665	(52.64%)
8	Thuế thu nhập phải nộp	3.927.540.941	6.586.745.828	(40.37%)
9	Tổng lợi nhuận sau thuế	18.899.968.703	41.562.430.837	(54.53%)
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	263	693	(62.05%)

Nhận xét :

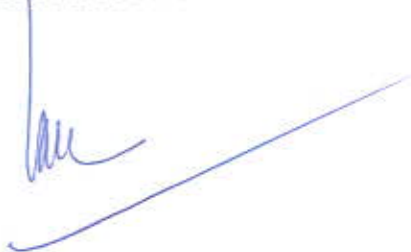
- Doanh thu giảm 49% so với cùng kỳ tương ứng 1.508 tỷ trong đó chủ yếu giảm mạnh hoạt động kinh doanh vàng miếng , các nhóm hàng trang sức vàng , bạc , đá quý ... giảm nhẹ do sức mua giảm .
- Lợi nhuận trước thuế trong quý 4/2012 giảm so với cùng kỳ 52,64% tương ứng 25,35 tỷ chủ yếu tăng giảm như sau :
 - Thu nhập từ cổ tức giảm 52.38 % so với cùng kỳ tương đương 12,79 tỷ.
 - Giảm doanh thu vàng miếng , giá vàng tăng cao vào những tháng cuối năm ảnh hưởng đến khoản lỗ chênh lệch giá vàng.
 - Chi phí lãi vay tăng 1% so với cùng kỳ, chủ yếu tăng vay tiền đồng vào cuối năm lãi suất vay tiền đồng cao hơn vay vàng .
 - Chi phí quản lý tăng 14.73% so với cùng kỳ tương đương giá trị tăng 3,713 tỷ chủ yếu tăng khoản dự phòng rủi ro trong kinh .
 - Chi phí bán hàng trong quý 4/2012 giảm so với cùng kỳ 17.87% tương đương 11,951 tỷ; Chủ yếu giảm chi phí tiền lương bán hàng theo doanh thu và chi phí quảng cáo , chi phí xuất khẩu .

- Lãi cơ bản quý 4/2012 là 263 đồng/cổ phiếu giảm 62,05% cùng kỳ chủ yếu giảm lãi và tăng cổ phiếu trong quý 4/2012 làm giảm tỷ lệ lãi cơ bản trên moat cổ phiếu

3 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

STT	CHỈ TIÊU	Quý 04 Năm 2012	Quý 04 Năm 2011
1	Bố trí cơ cấu vốn :		
	+ Giá trị thuần TSCĐ và đầu tư dài hạn / Tổng giá trị tài sản	46.98%	43.05%
	+ Giá trị thuần TS lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	53.02%	56.95%
2	Tỷ số tài chính		
2.1	ROCE	3.28%	1.27%
2.2	EBIT/DOANH THU	2.86%	2.28%
2.3	Vòng quay tài sản	0.62 vòng	1.13 vòng
2.4	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.16	2.16
2.5	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.41	0.60
2.6	Lãi gộp / Doanh thu	7.01%	5.12%
2.7	Vòng quay hàng tồn kho	1.82 vòng	3.05 vòng
2.8	Lãi sau thuế / Vốn góp	2.63%	6.93%
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	263	693

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Lài

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Ngọc Dung